

---

# ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN LƯỢNG KIỀU HỒI TẠI CÁC NƯỚC CHÂU Á BẰNG MÔ HÌNH HỒI QUY PHÂN VỊ

Nguyễn Thị Hồng\*

Trường đại học Ngoại Thương

Email: hongnt@ftu.edu.vn

Bùi Thu Trang

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: trangbt.fgc@gmail.com

Nguyễn Thị Huyền Trang

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: trang124nguyen@gmail.com

Mã bài báo: JED-1999

Ngày nhận: 16/09/2024

Ngày nhận bản sửa: 13/01/2025

Ngày duyệt đăng: 10/03/2025

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1999

## Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy phân vị để xem xét tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến lượng kiều hối ở các phân vị khác nhau tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022. Bên cạnh FDI, bài viết còn xem xét tác động của một số biến vĩ mô khác đến lượng kiều hối. Kết quả cho thấy ảnh hưởng FDI đến lượng kiều hối không đồng nhất mà phụ thuộc vào mức độ của dòng kiều hối ban đầu của quốc gia. Cụ thể, FDI tác động tích cực đến lượng kiều hối ở mức phân vị thấp, nhưng lại tác động tiêu cực ở các mức phân vị cao. Các yếu tố như GDP, tích lũy tài sản gộp, nợ công đều có mối quan hệ thuận chiều với lượng kiều hối. Trong khi ổn định chính trị lại có mối quan hệ ngược chiều, còn tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ nghèo có mối quan hệ khá phức tạp. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả gợi ý một số biện pháp giúp các nước châu Á và Việt Nam tăng thu hút nguồn lực từ kiều hối để phát triển kinh tế - xã hội.

**Từ khóa:** Châu Á, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hồi quy phân vị, kiều hối.

**Mã JEL:** F0, F24, F62, J61.

## The impact of foreign direct investment on remittance inflows across Asian countries by employing quantile regression model

### Abstract

This study uses quantile regression methods to investigate the impact of foreign direct investment (FDI) on remittance inflows across different quantiles for 47 Asian countries during the period of 2010-2022. Besides FDI, the research also examines the impact of some macro variables on remittances. The results reveal that the effect of FDI on remittances is heterogeneous and depends on the initial level of remittance inflows in each country. Specifically, FDI exhibits a positive influence on remittance flows at lower quantiles, while exerting a negative effect at higher quantiles. In addition, determinants such as GDP, gross capital formation, and public debt display a positive correlation with remittance inflows, whereas political stability has an inverse relationship. Unemployment rates and poverty levels demonstrate complex relationship with remittance flows. Based on the findings, several recommendations are proposed for Asian countries including Vietnam, to enhance remittance inflows to support socio-economic development.

**Keywords:** Asia, foreign direct investment, quantile regression, remittances.

**JEL codes:** F0, F24, F62, J61.

---

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, bên cạnh nguồn thu từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và dòng vốn đầu tư nước ngoài, kiều hối đã trở thành một nguồn lực tài chính quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (TTKT), hỗ trợ giảm nghèo và cải thiện đời sống của hàng triệu người dân các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển (Yoshino & cộng sự, 2019). Tại khu vực châu Á, năm 2023, kiều hối chiếm tới 38,42% GDP của Tajikistan; 35,51% GDP của Lebanon; 26,89% GDP của Nepal; 20,52% GDP của Yemen và 18,59% GDP của Kyrgyzstan (World Bank, 2024).

Với vai trò quan trọng như trên của kiều hối, đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến lượng kiều hối của một quốc gia như: FDI, GDP, thất nghiệp, nghèo đói, ổn định chính trị... Tuy nhiên, chưa có công trình nào sử dụng phương pháp hồi quy phân vị để xem xét tác động trực tiếp của FDI đến lượng kiều hối của các nước châu Á. Trong khi, khu vực này đang chứng kiến sự gia tăng FDI mạnh mẽ nhờ tiềm năng phát triển kinh tế, dân số đông và môi trường đầu tư ngày càng cải thiện. Hơn nữa, sự phức tạp trong mối quan hệ giữa FDI và kiều hối, cũng như sự góp mặt của các yếu tố kiểm soát khác có thể làm biến đổi mối quan hệ giữa hai yếu tố này.

Vì vậy, bài viết này sẽ sử dụng phương pháp hồi quy phân vị nhằm phân tích tác động của FDI và một số yếu tố khác đến lượng kiều hối tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022. Phương pháp này cho phép phân chia mẫu dữ liệu thành các nhóm nhỏ dựa trên lượng kiều hối, từ đó giúp xác định tác động của FDI đến lượng kiều hối ở các nước với lượng kiều hối khác nhau. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả gợi ý một số biện pháp giúp các quốc gia châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng tăng thu hút nguồn lực từ kiều hối để phát triển kinh tế - xã hội.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến dòng kiều hối của một quốc gia, trong đó có thể liệt kê một số yếu tố tiêu biểu như:

### 2.1. Vốn FDI

Coon & Neumann (2017) khi nghiên cứu về ảnh hưởng của dòng FDI vào trong nước tới lượng kiều hối chuyển về ở 118 nước, giai đoạn 1980-2010, đã kết luận rằng FDI có ảnh hưởng tích cực đến dòng kiều hối. Cụ thể, ở mức ý nghĩa 1%, 10% tăng lên của dòng vốn FDI sẽ dẫn tới 3,6% tăng lên trong lượng kiều hối.

Trái lại, nghiên cứu của Yoshino & cộng sự (2019) về các yếu tố ảnh hưởng tới lượng kiều hối của 12 nước có thu nhập thấp và trung bình ở châu Á và Thái Bình Dương trong thời gian 2002-2015 đã khẳng định FDI có mối quan hệ ngược chiều với dòng kiều hối nhận được. Tương tự, nghiên cứu của Tsurai & Maseko (2020) cũng chỉ ra tác động ngược chiều của dòng vốn FDI lên dòng kiều hối của các nền kinh tế chuyển đổi trong giai đoạn 1997-2014. Nguyễn Hữu Hiếu (2020) đã phân tích tác động của FDI và thương mại quốc tế lên TTKT của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2018. Kết quả cho thấy, nhờ FDI tăng, nền kinh tế có thể phát triển tốt hơn, tạo ra việc làm và tăng thu nhập, từ đó cải thiện mức sống và giảm bớt hoạt động gửi kiều hối về từ người lao động ở nước ngoài. Đây là một trong những lý do giải thích cho sự suy giảm của dòng kiều hối khi nền kinh tế phát triển.

### 2.2. Quy mô GDP

De & cộng sự (2019) xem xét sự biến đổi của kiều hối trong chu kỳ kinh doanh ở 109 nước trong giai đoạn 1980-2012 đã kết luận rằng, nếu động lực để gửi kiều hối về là lòng vị tha, lượng kiều hối chuyển về giúp đỡ gia đình sẽ tăng lên khi nền kinh tế tiếp nhận bị suy thoái và ngược lại. Các tác giả cho rằng động cơ vị tha được thúc đẩy bởi tình yêu thương và sự quan tâm đến việc cải thiện mức sống của người thân. Người lao động ở nước ngoài sẽ cảm thấy yên tâm hơn khi những người thân ở quê nhà có thể cải thiện mức sống nhờ vào lượng kiều hối họ gửi về.

Tác động ngược chiều của GDP trong nước tới lượng kiều hối được củng cố bởi công trình của Tsurai & Maseko (2020). Họ đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến lượng kiều hối trên phạm vi 20 nền kinh tế chuyển đổi, trong giai đoạn 1997-2014. Kết quả chỉ ra là các yếu tố kinh tế như FDI, TTKT, phát triển tài chính và tiết kiệm có tác động mạnh tới kiều hối nhận được ở các nền kinh tế này. Trong đó, TTKT tác động tiêu cực tới lượng kiều hối nhận được.

Ngược lại, công trình của Jijin & cộng sự (2022) lại cho thấy GDP và lượng kiều hối có quan hệ cùng

---

chiều. Sử dụng mô hình tự phân phối độ trễ hồi quy (ARDL) để đánh giá mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa kiều hối nhận được của Ấn Độ trong thời gian 1991-2019 và các biến kinh tế vĩ mô, các tác giả kết luận tỷ giá hối đoái, giá dầu và GDP đều tác động đáng kể đến dòng kiều hối. Trong đó, ở mức ý nghĩa 1%, nếu GDP tăng 1% sẽ làm lượng kiều hối tăng 1,5%.

### **2.3. Tích lũy tài sản gộp**

Tích lũy tài sản gộp bao gồm các khoản chi đầu tư trong nước cho tài sản cố định của nền kinh tế cộng với biến động ròng của tài sản lưu động (World Bank - WB, 2016). Đến nay, có rất ít công trình xem xét tác động trực tiếp của tích lũy tài sản gộp lên dòng kiều hối. Nghiên cứu của Chami & cộng sự (2003) nhấn mạnh tích lũy tài sản gộp đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, từ đó, tác động gián tiếp của tích lũy tài sản gộp đến lượng kiều hối xảy ra là do nó tạo ra môi trường kinh doanh hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Bởi khi nền kinh tế ổn định, rủi ro đầu tư thấp, các nhà đầu tư (trong đó có kiều bào) sẽ quan hơn nên rót vốn vào các dự án kinh doanh trong nước, kết quả là lượng kiều hối chuyển về tăng lên.

Quadri (2019) đã chỉ ra rằng tích lũy tài sản gộp có tác động tích cực tới lượng kiều hối thông qua đầu tư và TTKT. Tích lũy tài sản gộp (tức đầu tư) tăng góp phần hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, kiều bào lạc quan hơn vào tương lai của nước nhà nên gửi kiều hối về nước. Tương tự, nghiên cứu của Cristian & cộng sự (2012) cũng chỉ ra rằng khi thấy quê hương ngày càng phát triển, cơ sở hạ tầng được cải thiện, và môi trường kinh doanh trở nên minh bạch, kiều bào tin tưởng rằng việc gửi tiền về để đầu tư sẽ mang lại nhiều lợi ích.

### **2.4. Nợ công**

Tuy chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động trực tiếp của nợ công đến lượng kiều hối, song có thể phân tích cơ chế tác động của nợ công đến TTKT, tỷ giá hối đoái và qua đó là lượng kiều hối. Khi nợ công lớn, áp lực trả nợ cao, chính phủ buộc phải dành một phần đáng kể ngân sách để trả gốc và lãi, dẫn đến cắt giảm chi tiêu cho các lĩnh vực khác, bao gồm cả đầu tư công. Hậu quả là đầu tư và TTKT suy giảm. Nghiên cứu của Baum & cộng sự (2013) dựa trên số liệu quan sát của khu vực châu Âu từ 1999 đến 2011 cho thấy cứ 1% tăng thêm trong nợ công sẽ làm giảm tốc độ TTKT trung bình là 0,02%. Tương tự, nghiên cứu của Alesina & Passalacqua (2015) kết luận tỷ lệ nợ công/GDP cao hơn 100% có thể làm giảm tốc độ TTKT thêm 0,5% mỗi năm.

Bên cạnh đó, do áp lực trả nợ lớn, tỷ giá hối đoái sẽ bị biến động mạnh. Ngoài ra, nợ công tăng cao, rủi ro vỡ nợ hoặc khủng hoảng nợ công có nguy cơ xảy ra, gây bất ổn kinh tế và làm gia tăng lạm phát. Dẫn chứng từ khủng hoảng nợ công Châu Âu với ảnh hưởng nặng nề nhất là ở Hy Lạp, đã khiến cho giá trị của đồng tiền chung Châu Âu liên tục trượt giá so với các đồng tiền khác, nền tài chính của các quốc gia suy yếu (Vũ Minh Long, 2013). Trong môi trường kinh tế bất ổn như vậy, người dân có xu hướng gửi tiền tiết kiệm ở nước ngoài thay vì chuyển tiền về nước để bảo toàn giá trị tài sản hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư tốt hơn ở nơi khác. Hậu quả là dòng kiều hối về nước giảm.

### **2.5. Tỷ lệ thất nghiệp**

Khi nghiên cứu về ảnh hưởng của tỷ lệ thất nghiệp đến lượng kiều hối ở 100 nước trong giai đoạn 1975-2002, Ruiz-Arranz (2009) nhấn mạnh khi thất nghiệp trong nước gia tăng, thu nhập và khả năng tài chính của những người thân ở quê nhà bị ảnh hưởng. Lúc này, những người lao động ở nước ngoài sẽ gửi tiền về giúp đỡ gia đình, bù đắp phần thu nhập bị mất đó.

Mustafa & Rashid Ali (2018) phân tích mối quan hệ giữa kiều hối và các biến số vĩ mô của Pakistan trong giai đoạn 2002-2013 bằng mô hình trọng lực đã kết luận rằng mối quan hệ giữa tình trạng thất nghiệp và lượng kiều hối là thuận chiều và không đáng kể mà nguyên nhân là do sự thay đổi cơ cấu kinh tế. Sự chuyển đổi sang các ngành sản xuất hiện đại hơn đã làm giảm nhu cầu lao động, người lao động bị thất nghiệp. Khi cơ hội việc làm trong nước hạn hẹp, người dân di chuyển sang các quốc gia khác. Làm việc ở nước ngoài không chỉ mang lại thu nhập cao hơn mà còn giúp họ gửi nhiều tiền hơn về gia đình. Bên cạnh đó, các yếu tố như sự mất giá của đồng rupee Pakistan và sự gia tăng kỹ năng của người lao động cũng góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng của kiều hối.

### **2.6. Tỷ lệ nghèo**

Mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nghèo và lượng kiều hối khá nhất quán trong các nghiên cứu. Azizi

(2021) khi phân tích dữ liệu từ 103 nước đang phát triển trong thời gian 1990-2014 và đã khẳng định rằng khi mức độ nghèo đói tăng lên, nhiều người di cư tới vùng hoặc nước khác để có thể hỗ trợ gia đình của họ ở quê nhà nên lượng kiều hối có xu hướng tăng.

Tương tự, Allen (2021) cũng nhận thấy những quốc gia Châu Phi thuộc sa mạc Sahara có tỷ lệ nghèo cao hơn thường nhận được nhiều kiều hối hơn, vì các gia đình nghèo phụ thuộc nhiều hơn vào tiền gửi từ các thành viên gia đình làm việc ở nước ngoài. Nghiên cứu còn nhấn mạnh rằng kiều hối là nguồn lực then chốt trong việc giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập ở các nước này.

### 2.7. Mức độ ổn định chính trị

Nghiên cứu về tác động của ổn định chính trị lên lượng kiều hối chảy vào 38 nước Châu Phi cận Sahara giai đoạn 200-2009 bằng phương pháp GMM, Adenutsi & Ahorator (2021) đã chỉ ra rằng độ chênh lệch của thu nhập, lãi suất, tỷ giá hối đoái và chất lượng thể chế là những nhân tố chính quyết định lượng kiều hối. Từ đó, hai tác giả đề xuất chính phủ các nước nên giữ nền chính trị ổn định để thu hút lượng kiều hối nhiều hơn.

Sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM, Akanbi & Yusuf (2024) xem xét tác động của chất lượng quản trị lên kiều hối ở Nigeria cũng chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa mức độ ổn định chính trị và lượng kiều hối. Họ cho rằng chính trị càng ổn định thì lượng kiều hối quốc gia nhận được càng nhiều.

## 3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu của bài viết là 47 quốc gia độc lập ở châu Á. Việc lựa chọn các quốc gia này dựa trên tính khả dụng của dữ liệu đáng tin cậy về FDI, lượng kiều hối và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác. Trong số 48 quốc gia độc lập tại châu Á, nghiên cứu loại trừ Bắc Triều Tiên do không có dữ liệu đầy đủ và đáng tin cậy trong khoảng thời gian nghiên cứu. Ngoài ra, các vùng lãnh thổ phụ thuộc hoặc có chủ quyền đặc biệt như Hồng Kông, Đài Loan và Palestine cũng không được đưa vào phân tích nhằm đảm bảo tính đồng nhất trong mẫu nghiên cứu.

Dựa trên nghiên cứu của Chami & cộng sự (2003), Ruiz-Arranz (2009), Cristian & cộng sự (2012), Baum & cộng sự (2013), Coon & Neumann (2017), Yoshino & cộng sự (2019), De & cộng sự (2019), Azizi (2021), Adenutsi & Ahorator (2021), nhóm tác giả thiết lập mô hình nghiên cứu xem xét tác động của FDI đến lượng kiều hối tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022 như sau:

$$\ln Remit = \beta_0 + \beta_1 \ln FDI + \beta_2 \ln GDP + \beta_3 Capital + \beta_4 Debt + \beta_5 Unemt + \beta_6 Poverty + \beta_7 Stab + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$\ln Remit$ : Logarit tự nhiên của lượng kiều hối chuyển về nước bao gồm tất cả các khoản tiền (USD) người lao động ở nước ngoài gửi về nước,

$\beta_0$ : hệ số chặn của mô hình hồi quy,

$\beta_1 - \beta_7$ : hệ số hồi quy tương ứng với các biến,

$\ln FDI$ : Logarit tự nhiên của FDI nhận vào (USD),

$\ln GDP$ : Logarit tự nhiên của GDP (USD) của nước nhận kiều hối,

$Capital$ : Tích lũy tài sản gộp, bao gồm các khoản chi đầu tư trong nước cho tài sản cố định của nền kinh tế cộng với biến động ròng của tài sản lưu động (%GDP),

$Debt$ : Nợ công, là tổng số tiền vay từ cả trong nước và nước ngoài của chính quyền các cấp để bù đắp thiếu hụt ngân sách (%GDP),

$Unemt$ : Tỷ lệ thất nghiệp (%),

$Poverty$ : Tỷ lệ nghèo, tỷ lệ phần trăm của dân số có thu nhập thấp hơn ngưỡng nghèo (thu nhập dưới 2,15 USD/ngày, PPP năm 2017 của WB (2017)),

$Stab$ : Ổn định chính trị, thước đo nhận thức về khả năng xảy ra bất ổn chính trị và/hoặc bạo lực chính trị. Thước đo này trong khoảng từ 0 (bất ổn chính trị cao nhất) đến 100 (ổn định chính trị cao nhất).

$\varepsilon_{it}$ : Sai số của nước  $i$  trong năm  $t$ , thể hiện sức ảnh hưởng của các yếu tố ngoài mô hình tới biến phụ thuộc.

Dựa trên kết quả của một số nghiên cứu, nhóm tác giả tổng hợp dấu kỳ vọng và nguồn của các biến số như ở Bảng 1.

**Bảng 1: Dấu kỳ vọng và nguồn của các biến số**

Biến số	Dấu kỳ vọng	Nguồn dữ liệu
lnRemit		
lnFDI	+/-	WDI
lnGDP	+	WDI
Capital	+	WDI
Debt	-	WDI
Unem	+	WDI
Poverty	+	WDI, Báo cáo của các nước
Stab	+	WDI

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trước hết, với dữ liệu dạng bảng được sử dụng trong nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp ước lượng phổ biến là hồi quy tuyến tính OLS, tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM). Sau khi lựa chọn được phương pháp phù hợp, nhóm tác giả tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình như hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, tự tương quan.

Nếu mô hình gặp phải khuyết tật đa cộng tuyến, biến số có hệ số VIF > 10 sẽ được loại bỏ. Bên cạnh đó, nếu mô hình gặp phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan, phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất khái quát hóa (GLS) sẽ được sử dụng để khắc phục các khuyết tật. Cuối cùng, để phân tích kỹ hơn tác động của các yếu tố tới các mức kiêu hồi khác nhau, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy phân vị 3 mức (25, 50 và 75) bằng cách sắp xếp 47 nước châu Á theo lượng kiêu hồi tăng dần.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả ước lượng

Đầu tiên, phương pháp hồi quy OLS được tiến hành để có kết quả ban đầu của hàm hồi quy. Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành hồi quy mô hình FEM. Hệ số  $\text{prob} > \chi^2 = 0,00 < 0,05$  nên mô hình FEM phù hợp hơn mô hình OLS. Sau đó, kiểm định Breusch–Pagan Lagrangian được tiến hành để so sánh giữa mô hình REM và OLS. Kết quả chỉ ra mô hình OLS phù hợp hơn. Như vậy, trong 3 mô hình, FEM là phù hợp nhất (Bảng 2).

**Bảng 2: Kết quả hồi quy**

k	OLS	FEM	REM
lnFDI	0,008	<b>-0,013</b>	-0,012
lnGDP	0,452***	<b>0,926***</b>	0,836***
Capital	0,033***	<b>0,005</b>	0,005
Debt	0,011***	<b>0,003***</b>	0,003***
Unem	0,034**	<b>-0,017</b>	-0,007
Poverty	0,010**	<b>-0,001</b>	-0,001
Stab	-0,039***	<b>0,003</b>	0,001
Hằng số	15,585***	<b>10,422***</b>	11,256***

Ghi chú: \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Sau khi chọn được phương pháp phù hợp, các kiểm định VIF, Breusch-Pagan và Wooldridge cho các khuyết tật của mô hình được tiến hành. Kết quả cho thấy mô hình gặp phải khuyết tật phương sai sai số thay đổi. Do vậy, nhóm tác giả tiến hành phương pháp hồi quy GLS để khắc phục khuyết tật trên. Kết quả được thể hiện ở cột (1) trong Bảng 3. Có thể thấy, ngoại trừ hệ số của biến tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ nghèo không có ý nghĩa thống kê, các biến độc lập còn lại đều có tác động tới biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 1% hoặc 5%. Đặc biệt, GDP tác động mạnh nhất lên lượng kiều hối, khi GDP tăng 1%, các yếu tố khác không thay đổi, lượng kiều hối chuyển về nước sẽ tăng 0,475%. Theo sau đó, khi lượng FDI đổ vào trong nước tăng 1%, các yếu tố khác không đổi, thì lượng kiều hối sẽ giảm 0,065%.

Để xác định tác động của FDI đến lượng kiều hối ở các nước với lượng kiều hối khác nhau, phương pháp hồi quy phân vị được sử dụng. Trong đó, phân vị 25, 50 và 75 lần lượt cho biết 25%, 50% và 75% dữ liệu phản ánh nước có lượng kiều hối thấp nhất. Nói cách khác, từ mức phân vị 25, lên đến 50 và 75, lượng kiều hối của các nước sẽ tăng dần. Cột (2), (3) và (4) của Bảng 3 thể hiện các kết quả hồi quy phân vị.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy phân vị**

	(1) GLS	(2) Phân vị 25	(3) Phân vị 50	(4) Phân vị 75
lnFDI	-0,065** (0,030)	0,174* (0,090)	-0,011* (0,064)	-0,135*** (0,042)
lnGDP	0,475*** (0,030)	0,317*** (0,090)	0,503*** (0,064)	0,572*** (0,042)
Capital	0,020*** (0,005)	0,049** (0,016)	0,018 (0,011)	0,023** (0,007)
Debt	0,006*** (0,000)	0,017*** (0,003)	0,005** (0,002)	0,005*** (0,001)
Unem	0,004 (0,008)	0,058* (0,030)	0,017 (0,021)	0,024* (0,014)
Poverty	0,001 (0,001)	0,034*** (0,008)	-0,000 (0,006)	-0,004 (0,004)
Stab	-0,039*** (0,001)	-0,042*** (0,005)	-0,037*** (0,004)	-0,035*** (0,002)
Hàng số	18,145*** (0,544)	10,901*** (1,674)	18,878*** (1,197)	19,167*** (0,786)
Số quan sát	473	473	473	473

Ghi chú: \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả hồi quy phân vị cho thấy rằng xuất hiện biến độc lập tích lũy tài sản gộp có tác động tới lượng kiều hối đối với dữ liệu tổng thể, nhưng lại không có tác động tới biến phụ thuộc ở mức phân vị 50. Ngược lại, một số biến độc lập không tác động tới lượng kiều hối ở dữ liệu tổng thể, nhưng lại có tác động tới biến phụ thuộc ở các mức phân vị nhất định. Cụ thể, biến tỷ lệ thất nghiệp có tác động đến lượng kiều hối ở phân vị 25 và 75, còn biến tỷ lệ nghèo có tác động tới biến phụ thuộc chỉ ở phân vị 25. Đối với biến FDI, nhìn chung vẫn có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc ở cả mô hình tổng thể và các phân vị, song hướng tác động không đồng nhất. Trong đó, ở các mức phân vị 25, 50 và 75, cứ 1% tăng lên của FDI, lượng kiều hối sẽ lần lượt tăng 0,174%, giảm 0,011% và giảm 0,135%.

#### 4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Với biến FDI, hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê tại tất cả các mức phân vị. Trong đó, hệ số dương ở mức phân vị 25, nhưng âm ở các mức phân vị 50 và 75, cho thấy tác động của FDI lên dòng chảy kiều hối không đồng nhất mà thay đổi tùy thuộc vào lượng kiều hối. Tại mức phân vị 25, vốn FDI có tác động tích cực lên dòng kiều hối, điều này có thể là do tác động tích cực của FDI đối với TTKT ở châu Á, trong đó có Việt Nam (Nguyễn Minh Sáng & cộng sự, 2023). Vốn FDI có thể cải thiện các điều kiện kinh tế vĩ mô của quốc gia (đặc biệt là quốc gia có thu nhập thấp), mở rộng cơ hội đầu tư ở quê nhà (Coon & Neumann, 2017) và tăng sự lạc quan của người dân vào nền kinh tế trong nước nên họ tăng gửi tiền từ nước ngoài về. Song, ở các mức phân vị cao (50 và 75), tác động của FDI lên dòng chảy kiều hối lại chuyển sang tiêu cực. Có thể lý giải rằng khi FDI tăng lên, sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân trong nước, vì vậy những người lao động ở nước ngoài cảm thấy giảm bớt áp lực phải gửi tiền về hỗ trợ người thân. Đặc biệt, nếu FDI quá cao, sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh, lợi nhuận đầu tư giảm, kéo theo sự dịch chuyển của nguồn lực ra khỏi nền kinh tế và hạn chế kiều hối từ nước ngoài về (Yoshino & cộng sự, 2019).

Biến GDP có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê từ phân vị 25 đến 75, cho thấy tác động tương đối ổn định của GDP đến lượng kiều hối và không phụ thuộc nhiều vào lượng kiều hối ban đầu của một nước. Kết quả này giống với kết luận của Jijin & cộng sự (2022). Nhìn chung, GDP cao thường đi kèm với TTKT, sự phát triển của các ngành nghề, mang lại nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn, thu hút kiều bào tăng gửi tiền về nước để đầu tư sản xuất kinh doanh, đầu cơ vào bất động sản và các hình thức tích lũy tài sản khác.

Biến tích lũy tài sản gộp có hệ số hồi quy dương tại tất cả các mức phân vị, nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị 25 và 75, trong đó, hệ số tại mức phân vị 25 cao hơn so với mức phân vị còn lại. Điều này cho thấy, ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, việc tăng thêm 1% tích lũy tài sản gộp sẽ thu hút lượng kiều hối chuyển về nhiều hơn so với thời kỳ sau. Có thể giải thích hiện tượng này thông qua quy luật ích lợi cận biên của vốn giảm dần (Majaski, 2019). Ở giai đoạn đầu, khi đầu tư trong nước ít, mỗi đồng vốn đầu tư thêm sẽ mang lại lợi nhuận cao, do đó kiều bào sẽ có động lực lớn để gửi tiền về nước đầu tư. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển dần lên và đầu tư trong nước ngày càng nhiều, lợi nhuận cận biên của mỗi đồng vốn đầu tư thêm sẽ giảm xuống, đầu tư kém hấp dẫn hơn so với trước, vì thế kiều bào có xu hướng cắt giảm lượng tiền gửi về nước.

Biến nợ công có mối quan hệ cùng chiều với lượng kiều hối, điều này trái ngược với kỳ vọng của nhóm nghiên cứu. Cụ thể, biến nợ công có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mức phân vị, với hệ số cao nhất ở mức phân vị 25. Như vậy, nợ công có thể kích thích dòng chảy kiều hối vào những nước có lượng kiều hối ban đầu thấp. Không giống như các nước ở châu Âu có nền kinh tế phát triển, ở các nước châu Á, nợ công thường được sử dụng để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giúp tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Sự gia tăng của nợ công có thể là tín hiệu cho thấy chính phủ đang tích cực mở rộng đầu tư công, mang lại nhiều cơ hội kinh doanh mới cho khu vực tư nhân, thu hút kiều bào chuyển tiền về nước để đầu tư thêm hoặc thành lập doanh nghiệp mới. Khi nền kinh tế phát triển dần lên, lượng kiều hối đã ở mức trung bình tác động của nợ công lên kiều hối sẽ giảm mạnh. Đặc biệt, nếu nợ công tiếp tục tăng quá cao sẽ có nguy cơ gây bất ổn và làm giảm sự hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước nên kiều bào sẽ hạn chế gửi tiền về.

Tỷ lệ thất nghiệp tác động tích cực đến lượng kiều hối nhưng có sự khác biệt rõ rệt giữa các phân vị. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Mustafa & Rashid Ali (2018). Cụ thể, hệ số của biến tỷ lệ thất nghiệp có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở phân vị 25 và 75, nhưng không có ý nghĩa thống kê ở phân vị 50. Đặc biệt, tại phân vị 25, tỷ lệ thất nghiệp có tác động mạnh nhất tới dòng kiều hối. Nguyên nhân là ở các nước có mức kiều hối thấp nhất, thất nghiệp gia tăng buộc người dân phải tìm kiếm cơ hội việc làm ổn định hơn ở nước ngoài để cải thiện cuộc sống của bản thân và hỗ trợ gia đình, từ đó làm tăng dòng kiều hối chuyển về nước. Tại phân vị 75, khi lượng kiều hối chuyển về nước tăng lên, thất nghiệp vẫn có tác động tích cực đến dòng kiều hối nhưng mức độ yếu đi, bởi lúc này áp lực gửi tiền về hỗ trợ gia đình giảm xuống, do cuộc sống của người thân ở quê nhà đã bớt khó khăn hơn so với trước đây.

Biến tỷ lệ nghèo có hệ số dương và chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị 25. Khi tỷ lệ nghèo cao, người dân sống trong hoàn cảnh khó khăn có thể cầu cứu sự hỗ trợ từ người thân ở nước ngoài nhiều hơn (Chami & cộng sự, 2003). Mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ nghèo và lượng kiều hối có thể được giải thích và chứng minh thông qua lý thuyết về lòng trung thành gia đình và sự hỗ trợ tài chính giữa các thế hệ (Poirine, 1997). Theo lý thuyết này, ở nước có tỷ lệ nghèo cao, sự phụ thuộc của các hộ gia đình vào kiều hối càng trở nên

---

rõ rệt hơn (Robert & cộng sự, 1985). Khi người lao động di cư nhận thấy gia đình họ đang gặp khó khăn, họ có xu hướng gia tăng số lượng và tần suất gửi tiền về để giúp đỡ. Hành động này không chỉ là biện pháp hỗ trợ kinh tế để bảo đảm các thành viên gia đình họ không bị lâm vào tình trạng khó khăn quá mức, mà còn là một cách để duy trì mối liên kết gia đình.

Trái ngược với kỳ vọng ban đầu của nhóm nghiên cứu, biến ổn định chính trị có mối quan hệ ngược chiều với lượng kiều hối. Hệ số hồi quy của biến ổn định chính trị mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mức phân vị, tức là ổn định chính trị trong nước có thể không thu hút kiều hối chuyển về. Hiện tượng này bắt nguồn từ thực tế là khi quốc gia đã có một mức độ ổn định chính trị nhất định, điều kiện sống trong nước tương đối tốt, nhu cầu nhận kiều hối có thể giảm bớt. Bởi người nhận không còn phải phụ thuộc vào nguồn tiền gửi từ người thân, kiều bào cũng cảm thấy không còn cần thiết phải chuyển tiền về như trước, kiều hối sẽ ít đi (Ratha, 2003). Đây chính là hiệu ứng tâm lý học, sự ổn định chính trị có thể làm giảm sự lo ngại về tình hình an ninh và tài chính ở quê hương, dẫn đến giảm động lực gửi tiền để hỗ trợ gia đình và bạn bè. Như vậy, đối với khu vực châu Á, các yếu tố khác như TTKT, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng nhờ đầu tư có thể đóng vai trò quan trọng hơn ổn định chính trị trong việc thu hút lượng kiều hối.

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết đã sử dụng phương pháp hồi quy phân vị để xem xét tác động của FDI đến lượng kiều hối ở các mức kiều hối khác nhau tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022. Kết quả cho thấy ảnh hưởng FDI đến lượng kiều hối không đồng nhất mà phụ thuộc vào mức độ của dòng kiều hối ban đầu của quốc gia. Cụ thể, FDI tác động tích cực đến lượng kiều hối ở mức phân vị thấp, nhưng lại tác động tiêu cực ở các mức phân vị cao. Các yếu tố như GDP, tích lũy tài sản gộp, nợ công đều có mối quan hệ thuận chiều với lượng kiều hối. Trong khi ổn định chính trị lại có mối quan hệ ngược chiều, còn tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ nghèo có mối quan hệ khá phức tạp. Dựa vào kết quả phân tích, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho các nước châu Á, trong đó có Việt Nam, tăng thu hút nguồn lực từ kiều hối để phát triển kinh tế-xã hội.

*Thứ nhất*, đối với hoạt động thu hút FDI, chính phủ các nước nên có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyên dịch vốn vào trong nước, nhất là tới những khu vực kém phát triển, có điều kiện kinh tế khó khăn nhằm tạo tiền đề và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các dự án đầu tư sau này. Bên cạnh đó, để tránh tác động tiêu cực của FDI đến lượng kiều hối do áp lực cạnh tranh cao, chính phủ các nước cần có chính sách quản lý và điều phối dòng vốn FDI, tránh tập trung quá mức vào một số khu vực, lĩnh vực/ngành nghề nhất định.

*Thứ hai*, chính phủ các nước nên tiếp tục thúc đẩy TTKT bền vững và ổn định vĩ mô để duy trì môi trường kinh doanh tích cực, từ đó mang lại cơ hội và tạo niềm tin cho kiều bào chuyển tiền về nước đầu tư và hỗ trợ gia đình. Muốn vậy, chính phủ cần tăng đầu tư công để cải thiện cơ sở hạ tầng, đồng thời có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao nhằm cải thiện năng suất lao động và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh đầu tư công, chính phủ cần có chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước như: thúc đẩy thị trường tài chính phát triển nhằm tăng khả năng huy động vốn cho các doanh nghiệp, có ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp mới thành lập hoặc dự án đầu tư kinh doanh mở rộng.

*Thứ ba*, đối với nợ công, các nước cần đảm bảo rằng chi tiêu chính phủ được sử dụng hiệu quả vào các dự án đầu tư công cấp thiết và mang lại lợi ích lâu dài. Cùng với đó, cần có các biện pháp giám sát, quản lý chi tiêu đảm bảo chi đúng, chi đủ, tránh lãng phí và thất thoát. Ngoài ra, để tránh nợ công tăng cao gây áp lực lớn cho việc trả nợ và tạo gánh nặng cho ngân sách, nhà nước cần đa dạng hóa các nguồn vốn bằng cách tăng cường huy động vốn từ các nguồn xã hội hóa khác.

*Thứ tư*, với vấn đề thất nghiệp, chính phủ nên triển khai các hoạt động hỗ trợ người lao động như cung cấp thông tin về cơ hội việc làm, hỗ trợ tài chính cho hoạt động đào tạo và nâng cao nghề, đặc biệt là những ngành nghề có tiềm năng xuất khẩu lao động, giúp người lao động tăng khả năng thích ứng và hòa nhập tốt với thị trường lao động ở nước ngoài. Từ đó, họ có thể tìm kiếm được công việc tốt với nguồn thu nhập cao, ổn định và gửi tiền về nước nhiều hơn.

*Thứ năm*, để khuyến khích kiều bào tăng chuyển tiền về xây dựng quê hương, đất nước chính phủ cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động gửi tiền bằng cách đơn giản hóa thủ tục chuyển tiền, đa dạng hóa các kênh chuyển tiền, giảm chi phí giao dịch... Ngoài ra, chính phủ cần tuyên truyền, khơi gợi lòng vị tha,



---

ình yêu nước, nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của kiều hối đối với bản thân kiều bào và gia đình họ cũng như sự phát triển kinh tế của nước nhà. Mặc dù đã đạt được một số kết quả, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, do hạn chế về số liệu, nghiên cứu chưa thực hiện cho toàn bộ các quốc gia châu Á. Thứ hai, hiện nay chưa có nhiều công trình phân tích tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến lượng kiều hối bằng phương pháp hồi quy phân vị nên đã hạn chế khả năng đối chiếu và so sánh kết quả của nghiên cứu với các công trình trước đó. Vì vậy, cần có các công trình tiếp theo kiểm chứng và mở rộng thời gian, không gian nghiên cứu.

### Tài liệu tham khảo:

- Adenutsi, A.E. & Ahoritor, C.R.K. (2021), 'Macroeconomic determinants of remittances flows to sub-Saharan Africa', *African Economic Research Consortium (AERC) Research Paper*, 415, 1-38.
- Akanbi, B. & Yusuf, A. (2024), 'Governance quality and remittances in Nigeria: An empirical investigation Sa'ad Babatunde Akanbi', *African Journal of Economic Review*, 12(1), <https://www.ajol.info/index.php/ajer/article/view/266398/251382>.
- Alesina, A. & Passalacqua, A. (2015), 'The political economy of government debt', *NBER working paper series Working Paper 21821*, NBER, [https://www.nber.org/system/files/working\\_papers/w21821/w21821.pdf](https://www.nber.org/system/files/working_papers/w21821/w21821.pdf).
- Allen, C. (2021), *Remittances in Sub-Saharan Africa: An update*, from <<https://www.imf.org/-/media/Files/Publications/covid19-special-notes/en-special-series-on-covid-19-remittances-in-sub-saharan-africa-an-update.ashx>>.
- Azizi, S. (2021), 'The impacts of workers' remittances on poverty and inequality in developing countries', *Empirical Economics*, 60(2), 969-991. [https://ideas.repec.org/a/spr/empeco/v60y2021i2d10.1007\\_s00181-019-01764-8.html](https://ideas.repec.org/a/spr/empeco/v60y2021i2d10.1007_s00181-019-01764-8.html).
- Baum, A., Checherita-Westphal, C. & Rother, P. (2013), 'Debt and growth: New evidence for the Euro area', *Journal of International Money and Finance*, 32, 809-821. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2012.07.004>.
- Chami, R., Fullenkamp, C. & Jahjah, S. (2003), *Are immigrant remittances flows source of capital for development?*, from <<https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2003/wp03189.pdf>>.
- Coon, M. & Neumann, R. (2017), 'Follow the money: Remittance responses to FDI inflows', *Journal of Globalization and Development*, 8(2). doi: <https://doi.org/10.1515/jgd-2017-0023>.
- Cristian, I., Incaltarau, C. & Maha, L.G. (2012), 'The impact of remittances on consumption and investment in Romania', *Eastern Journal of European Studies*, 3(2), 61-86. from <[https://econpapers.repec.org/article/jesjournal/y\\_3a2012\\_3av\\_3a3\\_3ap\\_3a61-86.htm](https://econpapers.repec.org/article/jesjournal/y_3a2012_3av_3a3_3ap_3a61-86.htm)>.
- De, S., Islamaj, E., Kose, M.A. & Reza Yousefi, S. (2019), 'Remittances over the business cycle: Theory and evidence', *Economic Notes: Review of Banking, Finance and Monetary Economics*, 48(3), p.e12143.
- Jijin, P., Mishra, A.K. & Nithin, M. (2022), 'Macroeconomic determinants of remittances to India', *Economic Change and Restructuring*, 55(2), 1229-1248.
- Majaski, C. (2019), *What's the difference between diminishing marginal returns and returns to scale?*, from <<https://www.investopedia.com/ask/answers/033015/whats-difference-between-diminishing-marginal-returns-and-returns-scale.asp>>.
- Mustafa, K. & Rashid Ali, S. (2018), *The macroeconomic determinants of remittances in Pakistan*, from <<https://www.academia.edu/download/89838516/24.pdf>>.
- Nguyen Hieu Huu (2020), 'Impact of foreign direct investment and international trade on economic growth: Empirical study in Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(3), 323-331. doi: <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no3.323>.
- Nguyễn Minh Sáng, Bùi Thị Lê Chi & Nguyễn Thành Nam (2023), 'Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam', *Tạp chí ngân hàng*, from <<https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-den-tang-truong-kinh-te-viet-nam.htm>>.

- 
- Poirine, B. (1997), *A theory of remittances as an implicit family loan arrangement*, from <<https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0305750X97001216>>.
- Quadri, A. (2019), *Remittances, financial development and economic growth in sub-Saharan African countries: evidence from a PMG-ARDL approach*, from <<https://ouci.dntb.gov.ua/en/works/9Z3Max37/>>.
- Ratha, D. (2003), *Workers' remittances: An important and stable source of external development finance*, from <[https://documents1.worldbank.org/curated/en/698051468128113998/310436360\\_20050014094932/additional/multi0page.pdf](https://documents1.worldbank.org/curated/en/698051468128113998/310436360_20050014094932/additional/multi0page.pdf)>.
- Robert, L., Lucas, R. & Stark, O. (1985), 'Motivation to remittance: Evidence from Botswana', *Journal of Political Economy*, 93(5), 901-918, [https://econpapers.repec.org/article/ucpjpolec/v\\_3a93\\_3ay\\_3a1985\\_3ai\\_3a5\\_3ap\\_3a901-18.htm](https://econpapers.repec.org/article/ucpjpolec/v_3a93_3ay_3a1985_3ai_3a5_3ap_3a901-18.htm).
- Ruiz-Arranz, P. (2009), 'Remittances, financial development, and growth', *Journal of Development Economics*, 90(1), 144-152, from <<https://ideas.repec.org/a/eee/deveco/v90y2009i1p144-152.html>>.
- Tsaurai, K. & Maseko, C. (2020), *An empirical study of the determinants of remittances in transitional economies*, from <<https://journals.univ-danubius.ro/index.php/oeconomica/article/download/6438/6233>>.
- Vũ Minh Long (2013), *Khủng hoảng nợ công tại một số nền kinh tế trên thế giới nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, biện pháp khắc phục và những hàm ý chính sách cho Việt Nam*, from <<http://vepr.org.vn/upload/533/20170428/NC-28.pdf>>.
- WB (2016), *DataBank*, <https://databank.worldbank.org/metadataglossary/jobs/series/NE.GDI.TOTL.ZS>.
- WB (2017), *DataBank*, <https://databank.worldbank.org/metadataglossary/gender-statistics/series/SI.POV.DDAY>.
- WB (2024), *DataBank*, <https://data.worldbank.org/indicator/bx.trf.pwkr.dt.gd.zs>.
- Yoshino, N., Taghizadeh-Hesary, F. & Otsuka, M. (2019), 'Determinants of international remittance inflows in middle-income countries in Asia and the Pacific', *SSRN Electronic Journal*, doi:<https://doi.org/10.2139/ssrn.3541026>.

**\*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hồng. Email: hongnt@ftu.edu.vn**